

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU SÁP NHẬP, HỢP NHẤT

Phạm Tiến Đạt*

Ngày nhận: 13/3/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/4/2016

Ngày duyệt đăng: 25/4/2016

Tóm tắt:

Tác giả đưa ra kết quả nghiên cứu về hoạt động của bốn ngân hàng thương mại trước và sau các thương vụ sáp nhập, hợp nhất diễn ra trong giai đoạn 2011-2013 cho thấy, phần lớn các ngân hàng chưa có nhiều chuyển biến khả quan về lợi nhuận mặc dù có sự gia tăng đáng kể về tổng tài sản, vốn chủ sở hữu. Chất lượng tài sản sau khi các ngân hàng thực hiện M&A và các chính sách tái cơ cấu khác dù có sự cải thiện nhưng tỷ lệ an toàn vốn lại có chiều hướng suy giảm, tiềm ẩn rủi ro. Áp dụng kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng sau M&A có khả năng sinh lợi yếu đi so với trước M&A.

Từ khóa: sáp nhập, hợp nhất ngân hàng, Wilcoxon, tái cấu trúc ngân hàng Việt Nam

Evaluating the pre and post merger and acquisition performance of Vietnam commercial banks

Abstract

The results of examining the performance of four Vietnam commercial banks in pre and post merger and acquisition show that the banks involved in M&A deals during 2011-2013 have not experienced significant enhancement in profit despite a remarkable increase in total assets and paid-in capital. Although the asset quality of these banks shows some positive signs after M&A and the banks' other reform policies, the Capital Adequacy Ratios have been decreased. Utilizing the Wilcoxon Signed Rank Test, the study finds that the banks have lower profitability in post M&A period in comparison with pre M&A period.

Keywords: M&A, Wilcoxon, banking reform in Vietnam

1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay, sáp nhập, hợp nhất (M&A) ngày càng trở nên phổ biến trong các ngành kinh tế nói chung và trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng. Với công cụ M&A, các ngân hàng đều hướng đến nhằm đạt được lợi ích chiến lược, sự phát triển mạnh mẽ trong hoạt động và tối thiểu hóa chi phí hoạt động đến mức tối đa. Do vậy, các ngân hàng Việt Nam cũng không nằm ngoài làn sóng mạnh mẽ của hoạt động M&A trên toàn thế giới. Thêm vào đó, M&A đang được sử dụng như một công cụ hữu hiệu trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam theo lộ trình của Đề án

“Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” (ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ) nhằm loại bỏ những ngân hàng yếu kém, hướng đến một hệ thống tài chính ổn định, lành mạnh và bền vững hơn. Kết thúc giai đoạn một trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam 2011-2015, 8 thương vụ M&A lớn của các ngân hàng thương mại Việt Nam đã được hoàn thành. Những thương vụ M&A này được kỳ vọng sẽ đem lại những thay đổi đáng kể trên khía cạnh hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của ngân hàng.

Các nghiên cứu của Mylonidis & Kelnikola,

2005; Badreldin & Kalhofer, 2009; Correa, 2008; Ekkayokkaya & cộng sự, 2009; Knapp & Chaudhry, 2005; DeLong & DeYoung, 2007 đã được tiến hành nhằm xem xét hoạt động M&A có thực sự dẫn đến sự cải thiện trong hoạt động của các ngân hàng hay không? Kết quả các nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được kết luận thống nhất cho câu hỏi này. Thêm vào đó, những nghiên cứu trên thế giới thường tập trung vào thị trường Mỹ, châu Âu hay các nước phát triển và đang phát triển khác. Hiện tại, mới chỉ có một vài nghiên cứu hướng đến phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn hậu mua bán, hợp nhất, sáp nhập. Vì vậy, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đóng góp thêm một phân tích định lượng về vấn đề này cho các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể, bài nghiên cứu tập trung vào những thương vụ M&A liên quan đến bốn ngân hàng thương mại Việt Nam: Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP) Sài Gòn (SCB), NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), NHTMCP Đại chúng (PVCB) và Ngân hàng HDBank. Bốn ngân hàng này được chọn làm đối tượng nghiên cứu bởi những thương vụ M&A đều đã hoàn tất trong giai đoạn 2011-2015, có độ dài số liệu phù hợp và những ngân hàng này đều bị xếp hạng ngân hàng yếu kém bắt buộc tái cơ cấu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu về hoạt động M&A đã chỉ ra những nguyên nhân giải thích cho sự bùng nổ của các thương vụ M&A trong lĩnh vực ngân hàng, bao gồm: lợi ích kinh tế về quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện hiệu quả quản lý dòng tiền, nâng cao sức mạnh thị trường, đa dạng hóa hoạt động về địa lý, giảm thiểu rủi ro hoạt động,... (Panetta & cộng sự, 2009; Demircuc-Kunt & Huizinga, 2010). Cùng với đó, nhiều nghiên cứu định lượng cũng được thực hiện nhằm mang đến cái nhìn toàn diện hơn về lợi ích của việc mua bán, sáp nhập hợp nhất ngân hàng. Theo Altunbas & Ibanez (2008), hầu hết các nghiên cứu đo lường mức độ thành công của các thương vụ M&A ngân hàng trên góc độ kết quả tài chính thông qua việc sử dụng hai phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp đầu tiên phân tích mối quan hệ giữa việc mua bán, sáp nhập ngân hàng với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng liên quan trên cơ sở đánh giá các chỉ tiêu tài chính kế toán (Mylonidis & Kelnikola, 2005; Badreldin & Kalhofer, 2009; Correa, 2008) và phân tích hiệu quả chi phí, lợi nhuận (Ekkayokkaya & cộng sự, 2009). Phương pháp thứ hai sử dụng sự kiện nhằm xem xét ảnh hưởng của các thương vụ M&A ngân hàng tới phản ứng của thị trường về giá trị thị trường của ngân hàng (Knapp & Chaudhry, 2006; DeLong & DeYoung, 2007). Trong

nghiên cứu này, tác giả tiếp cận theo hướng nghiên cứu đầu tiên (sử dụng các chỉ tiêu tài chính kế toán) nên trong phần tổng quan sẽ chỉ tập trung vào khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình sử dụng phương pháp này.

Nhìn chung, những nghiên cứu của các tác giả trên đưa ra nhiều kết luận không thống nhất, có thể chia làm hai nhóm như sau: (1) M&A không có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng; (2) Hiệu quả hoạt động của ngân hàng được cải thiện sau thương vụ M&A.

Trong nhóm (1), khi so sánh hoạt động của các ngân hàng trước và sau M&A, Amel & cộng sự (2004) chỉ tìm ra bằng chứng khá yếu về việc hợp nhất ngân hàng tạo ra lợi ích kinh tế về phạm vi mà không chứng minh được M&A giúp ngân hàng giảm chi phí. Tiếp cận theo khía cạnh đo lường lợi nhuận bằng các chỉ số ROA, ROE của các ngân hàng Mỹ, DeLong & DeYoung (2007) không tìm được bằng chứng rõ ràng về ảnh hưởng tích cực của M&A lên những chỉ tiêu này. Nghiên cứu mối quan hệ giữa danh tiếng của ngân hàng sau M&A và ảnh hưởng của hoạt động M&A lên sự thịnh vượng của cổ đông trên cơ sở phân tích 285 thương vụ M&A tại châu Âu trong giai đoạn 1997-2002, Schiereck & cộng sự (2009) kết luận rằng giá trị trung bình của cổ đông không chịu tác động bởi hoạt động M&A của ngân hàng. Correa (2008) lại tập trung vào 220 thương vụ mua lại, hợp nhất qua biên giới (những thương vụ có sự tham gia của yếu tố nước ngoài) diễn ra từ năm 1994 đến năm 2003 và chỉ ra rằng kết quả hoạt động của ngân hàng không có sự cải thiện tích cực trong hai năm đầu sau khi diễn ra thương vụ. Correa (2008) giải thích rằng lợi nhuận của ngân hàng chịu tác động của sự sụt giảm tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) với những ngân hàng tại các nước phát triển và sự gia tăng của chi phí chung đối với ngân hàng tại các thị trường mới nổi. Đánh giá kết quả tài chính của Ngân hàng Royal Bank of Scotland sau khi hợp nhất thông qua sử dụng 20 chỉ tiêu tài chính trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009, nghiên cứu của Kemal (2011) cho thấy hoạt động hợp nhất đã không thành công trong việc cải thiện tình hình tài chính của ngân hàng. Sử dụng kiểm định Wilcoxon có dấu của hạng, Pham, H.L (2014) so sánh hiệu quả hoạt động của bốn ngân hàng Séc trong giai đoạn trước và sau M&A, kết quả đạt được cho thấy không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê trong kết quả tài chính của những ngân hàng này.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại đưa ra nhận định trái ngược. Rhoades (1993) chứng minh được hầu hết các thương vụ M&A nội địa giúp cải thiện hiệu quả chi phí và lợi nhuận của ngân hàng; trong

khi tác động tích cực này yếu hơn trong những thương vụ mua bán, sáp nhập có yếu tố nước ngoài. Nghiên cứu của Focarelli & cộng sự (2002) lại đưa ra kết luận sau sáp nhập, lợi nhuận của các ngân hàng Italy tăng lên do hoạt động sáp nhập giúp cơ cấu lại danh mục cho vay của ngân hàng mục tiêu, đồng thời giúp bổ sung, hoàn thiện chính sách cho vay. Tương tự, Campa & cộng sự (2006) cũng đưa ra bằng chứng định lượng về sự cải thiện lớn trong hoạt động của ngân hàng mục tiêu, thể hiện qua chỉ tiêu ROE của các ngân hàng này tăng trung bình 7% sau hai năm diễn ra thương vụ M&A. Cornett & cộng sự (2006) chứng minh kết quả hoạt động của ngân hàng tăng lên đáng kể sau hợp nhất, trong đó hợp nhất của ngân hàng lớn mang tới lợi ích lớn hơn hợp nhất của các ngân hàng nhỏ. Badreldin & cộng sự (2009) cũng tìm thấy bằng chứng về sự cải thiện đáng kể trong lợi nhuận và rủi ro về tín dụng của các ngân hàng Ai Cập cũng được kiểm soát một cách hiệu quả hơn sau M&A. Sufian & cộng sự (2010) lại chứng minh được hiệu suất công nghệ của các ngân hàng Malaysia được nâng cao sau M&A.

Ở Việt Nam, hiện tại mới có một vài nghiên cứu phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn hậu mua bán, sáp nhập. Có thể kể đến công trình của Nguyễn Đức Hiền & cộng sự (2014) thực hiện trên 5 ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau hợp nhất trong giai đoạn 2011-2013. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả này cho thấy phần lớn các ngân hàng chưa có chuyển biến tích cực về lợi nhuận mặc dù có sự gia tăng đáng kể về tổng tài sản. Ngược lại, nghiên cứu của Nguyễn Thị Diệu Chi (2014) lại chứng minh được tác động tích cực của mua bán, sáp nhập đối với kết quả hoạt động kinh doanh của 22 tổ chức tài chính - ngân hàng thông qua mô hình hồi quy Probit. Trước sự thiếu hụt bằng chứng định lượng về kết quả hoạt động của các ngân hàng trước và sau M&A, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đóng góp vào khoảng trống lĩnh vực này.

3. Giả thuyết cần kiểm định

Từ mục tiêu nghiên cứu nêu trên, tác giả thiết lập giả thuyết cần kiểm định sau:

H_0 : Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kết quả tài chính của các ngân hàng trước và sau M&A. Nghĩa là: $\mu=0$.

4. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét sự khác biệt giữa hiệu quả hoạt động của ngân hàng trước và sau M&A. Theo đó, giả thuyết nêu trên sẽ được kiểm định với số liệu hai/ba năm trước và hai/ba năm sau thương vụ M&A (tùy vào độ dài số liệu của mỗi ngân hàng).

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ hai nguồn, bao gồm: Thomson One Banker cung cấp số liệu về mức độ chuyển đổi sở hữu và thời gian diễn ra của các thương vụ M&A trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và báo cáo tài chính của các ngân hàng tham gia hoạt động mua bán, sáp nhập trong giai đoạn nghiên cứu.

Xem xét các thương vụ M&A của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015, tác giả chỉ sử dụng những thương vụ đã hoàn tất, loại bỏ những thương vụ mà trong đó quyền kiểm soát của ngân hàng mục tiêu không được chuyển giao toàn bộ cho ngân hàng tiếp quản. Theo đó, mẫu nghiên cứu trong giai đoạn 2011-2015 bao gồm các thương vụ sau: Ficombank, TinNghiaBank, SCB thành NHTMCP Sài Gòn (SCB); NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) với NHTMCP Nhà Hà Nội (Habubank); NHTMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) với NHTMCP Đại Á (DaiABank); Công ty Tài chính dầu khí (PVFC) cũng hợp nhất với Ngân hàng Phương Tây (Western Bank) thành NHTMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB); NHTMCP Phương Nam (Southern Bank) vào NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank); NHTMCP Phát triển Mê Kông (MDB) vào NHTMCP Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank); Ngân hàng MHB vào BIDV. Bên cạnh các thương vụ M&A giữa các NHTMCP, hệ thống ngân hàng Việt Nam còn ghi nhận các thương vụ Ngân hàng Nhà nước mua lại các NHTMCP yếu kém với giá 0 đồng. Trong năm 2015, 3 ngân hàng bị mua lại với giá 0 đồng bao gồm: Ngân hàng Xây dựng (VNCB), Đại Dương (OceanBank) và Dầu khí Toàn cầu (GPBank). Theo đó, các ngân hàng chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng Nhà nước đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước.

Tuy nhiên, do mục tiêu nghiên cứu tập trung vào xem xét hiệu quả hoạt động của ngân hàng sau M&A nên tác giả chọn các thương vụ đã diễn ra hơn hai năm để thu thập được báo cáo tài chính trong hai/ba năm sau thời điểm mua bán, hợp nhất, sáp nhập. Do vậy, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm bốn thương vụ: Sáp nhập Ficombank, TinNghia-Bank vào SCB, sáp nhập Habubank vào SHB, hợp nhất PVFC với Western Bank tạo nên PVCB; sáp nhập Ngân hàng Đại Á vào HDBank. Các ngân hàng được chọn nghiên cứu là các ngân hàng tiếp quản trong thương vụ sáp nhập và ngân hàng còn lại sau hợp nhất bao gồm: SCB, SHB, PVCB và HDBank. Mặc dù mẫu nghiên cứu này tương đối nhỏ so với những nghiên cứu khác được thực hiện trên thị trường Mỹ và châu Âu, nhưng tác giả cũng

nhấn mạnh số lượng các thương vụ M&A ngân hàng tại Việt Nam là rất nhỏ so với hai thị trường trên. Ngoài ra, một đặc điểm của các thương vụ M&A tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015 là tất cả các thương vụ với sự chuyển đổi sở hữu lên đến 100% đều là những ngân hàng yếu kém thuộc diện bắt buộc M&A để tái cơ cấu. Do vậy, tác giả lựa chọn mẫu như trên nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của những ngân hàng này trong giai đoạn đầu sau M&A, từ đó xem xét M&A có thật sự mang lại tác động tích cực đối với quá trình tái cấu trúc của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Để so sánh hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trước và sau hợp nhất, sáp nhập, trước hết tác giả xem xét các yếu tố thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Theo Rose, S. P. (1999), ngân hàng thương mại cũng là một tổ chức kinh doanh, hoạt động với mục tiêu chủ yếu là tối đa hóa lợi nhuận với một mức độ rủi ro cho phép. Tuy nhiên, khả năng sinh lời vẫn là mục tiêu mà các ngân hàng quan tâm hơn cả, do vậy, lợi nhuận là yếu tố then chốt để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, mức độ rủi ro tài chính cũng là nhân tố quan trọng để thấy được hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Rà soát các nghiên cứu nêu trên, các chỉ số thường được sử dụng để đánh giá về mối quan hệ giữa M&A và hiệu quả hoạt động của ngân hàng bao gồm tỷ số về khả năng sinh lời như ROE (trên vốn chủ sở hữu) và ROA (trên tổng tài sản), các tỷ số về hiệu quả như NIM (chênh lệch lãi suất), NPL (nợ xấu). Do vậy, những chỉ tiêu tài chính được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: ROA, ROE, NIM, NPM, NPL và hệ số an toàn vốn CAR. Tuy nhiên, do khó khăn trong thu thập số liệu về NPL và hệ số CAR của các ngân hàng trong thời gian 5 năm để đưa vào kiểm định nên nhóm nghiên cứu chỉ tiến hành phân tích thông

thường với hai chỉ tiêu này.

Kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng chạy trên phần mềm SPSS được thực hiện để đánh giá sự khác nhau trong hiệu quả hoạt động của các ngân hàng được chọn trước và sau thương vụ M&A. Kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng là kiểm định phi tham số cho một cặp mẫu có liên quan trên một mẫu duy nhất và được sử dụng thay cho kiểm định cặp T-test (paired sample t-test) (Siegel & Castellan, 1988). Kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng so sánh trung vị của một dãy số với trung vị giả định. Phương pháp này được sử dụng khi mẫu nghiên cứu không thỏa mãn phân phối chuẩn trong trường hợp hai mẫu có liên quan hoặc phương pháp đo lường lặp lại trên một mẫu duy nhất. Trong nghiên cứu này, kiểm định Wilcoxon được sử dụng nhằm đánh giá ý nghĩa thống kê sự khác biệt giữa hiệu quả hoạt động của ngân hàng trước và sau hợp nhất, sáp nhập.

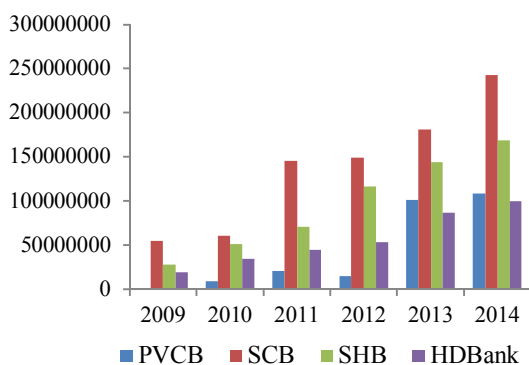
5. Phân tích số liệu và kết quả định lượng

5.1. Các thông số tài chính cơ bản của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A

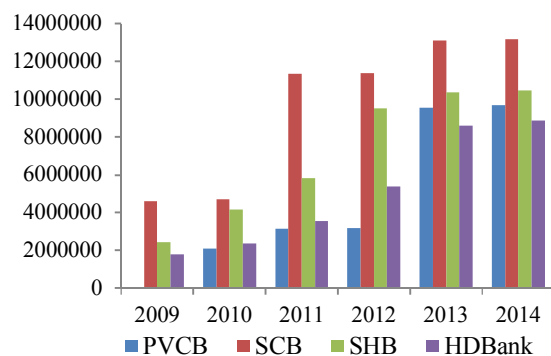
Sau khi sáp nhập, hợp nhất, báo cáo tài chính của các ngân hàng cho thấy các ngân hàng thương mại được phân tích đều có sự gia tăng rõ rệt về tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ. Cụ thể, từ năm 2010 đến năm 2014, tổng tài sản của SHB tăng 231,23%, tổng tài sản của SCB tăng 302,48%, tổng tài sản của HDBank tăng 189%, tổng tài sản của PVcombank tăng gấp hơn 10 lần tổng tài sản của ngân hàng phương Tây trước hợp nhất.

Tuy tổng tài sản và vốn chủ sở hữu tăng dần qua các năm, nhưng lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng lại có những chuyển biến khác nhau. Có thể thấy, năm 2013, lợi nhuận sau thuế của PVcombank và HDBank giảm xuống lần lượt là gần 15 tỷ đồng

Hình 1: Tổng tài sản của bốn ngân hàng thương mại giai đoạn 2009-2014

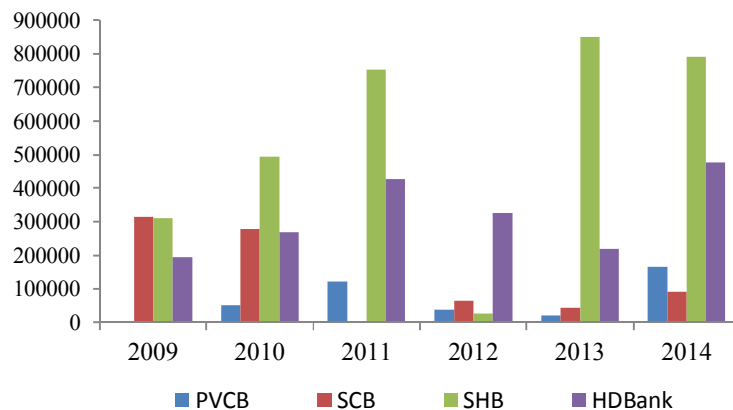


Hình 2: Vốn chủ sở hữu của bốn ngân hàng thương mại giai đoạn 2009-2014



Nguồn: Tổng hợp báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại

Hình 3: Lợi nhuận sau thuế của bốn ngân hàng giai đoạn 2009-2014



Nguồn: Tổng hợp báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại

và hơn 21 tỷ đồng nhưng năm 2014 tăng lên lần lượt là hơn 145 tỷ đồng và hơn 47 tỷ đồng. Năm 2012, SHB có sự sụt giảm nghiêm trọng sau khi sáp nhập với Habubank với gần 727 tỷ đồng, điều này được lý giải là do lợi nhuận của SHB bị ảnh hưởng đáng kể bởi khoản lỗ lớn tiếp nhận từ Habubank. Sau đó, lợi nhuận của SHB đã được cải thiện dù giảm xuống đôi chút năm 2014 hơn 59 tỷ đồng. Lợi nhuận của SCB sau sáp nhập cũng suy giảm trong hai năm liên tiếp, dù có sự hồi phục nhỏ trong năm 2014 nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn trước khi sáp nhập.

Dù lợi nhuận chưa thật sự khả quan nhưng chất lượng tài sản của bốn ngân hàng sau sáp nhập cũng có những tiến triển tốt khi tỷ lệ nợ xấu đều giảm dần trong giai đoạn 2011-2014, xuống dưới mức 3% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về mức độ an toàn vốn, Bảng 1 cho thấy tỷ lệ CAR của các ngân hàng trong giai đoạn 2009-2014 đều đạt trên tỷ lệ tối thiểu là 9%, nhưng hệ số này

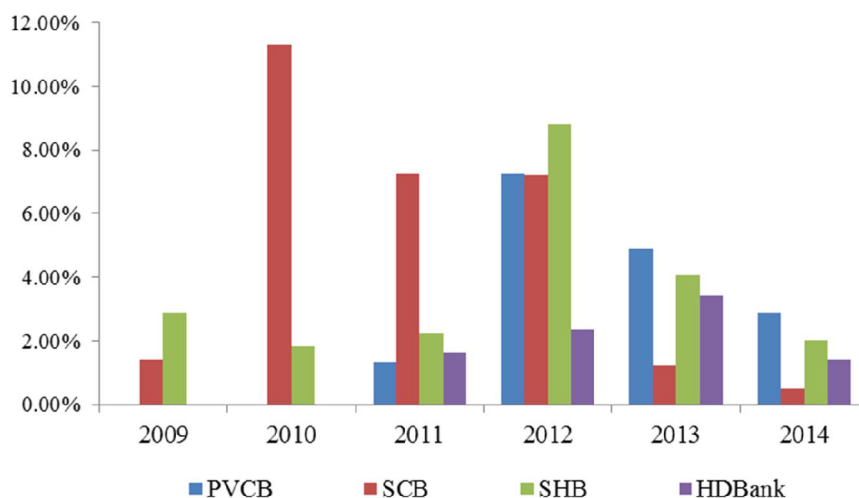
đang có xu hướng ngày càng giảm đi sau khi hợp nhất, sáp nhập. Nguyên nhân của hiện tượng này là do hầu hết các ngân hàng tham gia M&A trong giai đoạn này đều là các ngân hàng yếu kém, có chất lượng tài sản thấp. Do vậy, tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm của những ngân hàng này khiến cho ngân hàng mới phải gánh một lượng lớn tài sản có rủi ro. Tổng vốn cấp 1 và vốn cấp 2 tuy có tăng thêm nhưng vẫn thấp hơn tổng tài sản có rủi ro mới tiếp nhận, từ đó làm giảm hệ số CAR sau khi sáp nhập, hợp nhất.

Như vậy, qua các thông số tài chính cơ bản của các ngân hàng được nghiên cứu, có thể thấy hầu hết các ngân hàng sau khi M&A chưa cải thiện được tình hình tài chính, dẫn đến sự suy giảm lợi nhuận.

5.2. Kết quả phân tích định lượng về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trước và sau sáp nhập

a. Thay đổi về ROA trước và sau sáp nhập

Hình 4: Tỷ lệ nợ xấu của bốn ngân hàng thương mại giai đoạn 2011-2014



Nguồn: Tổng hợp báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại

Bảng 1: Tỷ lệ an toàn vốn của ba ngân hàng thương mại giai đoạn 2009-2014 (%)

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013	2014
PVCB				17,98	12,71	11,35
SCB	11,5	10,3	10,3%	-	9,95	9,39
SHB	17,1	13,8	13,4%	14,2	12,4	11,33
HDBank			15,01	14,01	12,2	10,7

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2 cho thấy sự thay đổi của ROA các ngân hàng sau khi hợp nhất, sáp nhập. Ví dụ, Negative Ranks - 2a của ngân hàng PVCB thể hiện trong cả hai năm sau khi hợp nhất, ROA của ngân hàng này đều thấp hơn các năm trước khi việc hợp nhất diễn ra. Với hai ngân hàng SCB và SHB, do độ dài số liệu lớn hơn nên ROA được so sánh giữa ba năm trước và ba năm sau hoạt động sáp nhập. Kết quả so sánh cho thấy ROA của cả hai ngân hàng này đều thấp hơn sau khi diễn ra sáp nhập. HDBank cũng có

kết quả tương tự khi ROA đạt mức thấp hơn trong giai đoạn sau sáp nhập. Tuy nhiên, kết quả của kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng lại cho thấy mức ý nghĩa thống kê của cả bốn ngân hàng đều lớn hơn 0.05, nghĩa là giả thuyết (Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kết quả tài chính của các ngân hàng trước và sau sáp nhập) được chấp thuận trên góc độ so sánh ROA.

b. Thay đổi về ROE trước và sau sáp nhập

Bảng 2: So sánh các chỉ tiêu tài chính của các ngân hàng trước và sau hợp nhất, sáp nhập

		PVCB	SCB	SHB	HDBank
ROA.sau - ROA.trước	Negative Ranks	2a	3a	3a	2a
	Positive Ranks	0b	0b	0b	0b
	Ties	0c	0c	0c	0c
	Total	2	3	3	2
	Z	-1.342 ^b	-1.604 ^b	-1.604 ^b	-1.342 ^b
Asymp. Sig. (2-tailed)*		0.18	0.109	0.109	0.180
ROE.sau - ROE.trước	Negative Ranks	2a	3a	3a	2a
	Positive Ranks	0b	0b	0b	0b
	Ties	0c	0c	0c	0c
	Total	2	3	3	2
	Z	-1.342 ^b	-1.604 ^b	-1.604 ^b	-1.342 ^b
Asymp. Sig. (2-tailed)*		0.18	0.109	0.109	0.180
NIM.sau - NIM.trước	Negative Ranks	2a	2a	2a	2a
	Positive Ranks	0b	1b	1b	0b
	Ties	0c	0c	0c	0c
	Total	2	3	3	2
	Z	-1.342 ^b	-0.535	-1.069 ^b	-1.342 ^b
Asymp. Sig. (2-tailed)*		0.180	0.593	0.285	0.180
NPM.sau - NPM.trước	Negative Ranks	2a	3a	3a	2a
	Positive Ranks	0b	0b	0b	0b
	Ties	0c	0c	0c	0c
	Total	2	3	3	2
	Z	-1.342 ^b	-1.604 ^b	-1.604 ^b	-1.342 ^b
Asymp. Sig. (2-tailed)*		0.18	0.109	0.109	0.18

a. ROA/ROE/NIM/NPM.sau < ROA/ROE/NIM/NPM.trước

b. ROA/ROE/NIM/NPM.sau > ROA/ROE/NIM/NPM.trước

c. ROA/ROE/NIM/NPM.sau = ROA/ROE/NIM/NPM.trước

* Mức ý nghĩa được thiết lập tại 0.05

d. Thay đổi về NPM trước và sau sáp nhập

Trên phương diện so sánh ROE (Bảng 2), có thể thấy chỉ tiêu này của cả bốn ngân hàng sau M&A đều thấp hơn trước M&A. Mặc dù vậy, sự giảm đi của ROE theo kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng vẫn không mang ý nghĩa thống kê do mức ý nghĩa của cả bốn ngân hàng đều lớn hơn 0.05, nghĩa là giả thuyết được chấp thuận.

c. Thay đổi về NIM trước và sau sáp nhập

Từ Bảng 2, có thể thấy sự khác biệt trong NIM của các ngân hàng trước và sau sáp nhập đều không có ý nghĩa thống kê khi mức ý nghĩa của bốn ngân hàng đều lớn hơn 0.05. Tuy nhiên, xét kết quả của từng ngân hàng, ta thấy có sự khác biệt giữa các ngân hàng. Cụ thể, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng PVCB và HDBank trong giai đoạn sau sáp nhập đều nhỏ hơn so với trước khi sáp nhập, hợp nhất. Trong khi đó, hai ngân hàng SCB và SHB có sự cải thiện trong 01 năm sau sáp nhập so với giai đoạn trước sáp nhập. Chỉ số NIM giảm có thể phản ánh mức độ tăng trưởng tín dụng, đầu tư thấp hơn mức độ huy động vốn của ngân hàng.

So sánh NPM của bốn ngân hàng trong hai giai đoạn trước và sau sáp nhập cho thấy cả bốn ngân hàng đều có sự sụt giảm của NPM. Chỉ tiêu này giảm phản ánh tình hình lợi nhuận kém khả quan của các ngân hàng sau sáp nhập, hợp nhất. Dù về con số tuyệt đối, lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng có sự cải thiện, nhưng chỉ tiêu NPM giảm cho thấy mức tăng lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng thấp hơn mức tăng trưởng doanh thu, từ đó phản ánh mức tăng trưởng doanh thu thấp hơn so với mức tăng chi phí (bao gồm cả chi phí lãi và chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng). Tuy nhiên, sự sụt giảm này cũng không mang ý nghĩa thống kê.

6. Kết luận

Những nội dung phân tích ở phần trên đã cho thấy những góc độ khác nhau về tình hình tài chính của bốn ngân hàng thương mại đã hoàn thành sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn 2011-2013.

Thứ nhất, phân tích các thông số tài chính cơ bản cho thấy dù các ngân hàng có sự gia tăng về tổng tài

sản và vốn chủ sở hữu, nhưng chỉ có SHB và PVcombank là thể hiện sự khả quan về tăng trưởng lợi nhuận trong khi hai ngân hàng còn lại đều có sự suy giảm. Về hệ số an toàn vốn, bốn ngân hàng đều có kết quả giảm sút so với giai đoạn trước M&A. Chất lượng tài sản thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu mặc dù có sự cải thiện, nhưng vẫn còn là vấn đề lớn đối với các ngân hàng trong những năm tiếp theo.

Thứ hai, thông qua kiểm định Wilcoxon về dấu của hạng, có thể thấy khả năng sinh lời của bốn ngân hàng đều giảm sút sau khi tiến hành hợp nhất, sáp nhập. Chỉ có SHB và SCB là thể hiện sự khả quan trong tỷ lệ thu nhập lãi cận biên dù vẫn còn yếu.

Lý giải những kết quả nêu trên, về khách quan, nền kinh tế khó khăn trong giai đoạn 2011-2013 đã gây ra nhiều trở ngại hơn cho ngành ngân hàng nói chung và các ngân hàng hợp nhất, sáp nhập nói riêng. Về chủ quan, những ngân hàng được hợp nhất và sáp nhập vào ngân hàng khác trong giai đoạn 2011-2013 đều là những ngân hàng yếu kém, chất lượng tài sản và năng lực quản trị thấp nên cần một khoảng thời gian dài hơn để các ngân hàng xử lý những tồn đọng của ngân hàng trước sáp nhập, hợp nhất. Để thật sự đạt được kết quả tốt trong thời gian tới, mỗi ngân hàng cần có chính sách thích hợp để cải thiện mức độ rủi ro, nâng cao tỷ lệ an toàn vốn, quản trị danh mục tài sản, đầu tư, chi phí hiệu quả để đạt được lợi nhuận cao hơn. Một số gợi ý chính sách có thể áp dụng bao gồm:

- Tập trung giải quyết nợ xấu tồn đọng.
- Xây dựng và hoàn thiện lộ trình nâng tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng.
- Hoàn thiện cơ chế quản lý rủi ro theo các tiêu chuẩn của Basel II.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ nhằm thu hút thêm khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu lợi nhuận.
- Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng. □

Tài liệu tham khảo

- Altunbas, Y. & Ibanez, D., M. (2008), 'Mergers and Acquisitions and Bank Performances in Europe. The role of strategic similarities', *Journal of Economics and Business*, 60(3), 204-222.
- Amel, D., Barnes, C., Panetta, F. & Salleo, C. (2004), 'Consolidation and Efficiency in the Financial Sector: A Review of the International Evidence'. *Journal Banking & Finance*, 28(10), 2493-2519.
- Badreldin, A & Kalhoefer, C. (2009), 'The Effect of Mergers and Acquisitions on Bank Performance in Egypt', *Working Paper Series of German University in Cairo*, 18.
- Campa, J., M. & Hernando, I. (2006), 'M&As Performance in the European Financial Industry', *Journal of Banking*

- and Finance*, 30(12), 3367-3392.
- Cornett, M., McNutt J., J. & Tehranian, H. (2006), 'Performance changes around bank mergers: Revenue Enhancements Versus Cost Reductions', *Journal of Money, Credit, and Banking*, 38(4), 1013-1050.
- Correa, R. (2008), 'Cross-Border Bank Acquisitions: Is There a Performance Effect? Board of Governors of the Federal Reserve System', *International Finance Discussion Paper*, 922.
- DeLong, G. & DeYoung, R. (2007), 'Learning by observing: information spillovers in the execution and valuation of commercial bank M&As', *The Journal of Finance*, 62(1), 181- 216.
- Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga H. (2010), 'Are banks too big to fail or too big to save? International Evidence from Equity Prices and CDS Spreads', *Journal of Banking & Finance*, 37(3), 875-894.
- Ekkayokkaya, M., Holmes, P. & Paudyal, K. (2009), 'The Euro and the Changing Face of European Banking: Evidence from Mergers and Acquisitions', *European Financial Management*, 15(2), 451- 476.
- Focarelli, D., Panetta F. & Salleo C. (2002), 'Why do banks merge?', *Journal of Money Credit and Banking*, 34(4), 1047-1066.
- Kemal, M., U. (2011), 'Post-Merger Profitability: A Case of Royal Bank of Scotland (RBS)', *International Journal of Business and Social Science*, 15(2), 157-162.
- Knapp, M., Gart, A. & Chaudhry, M. (2006), 'The Impact of Mean Reversion of Bank Profitability on Post-Merger Performance in the Banking Industry', *Journal of Banking and Finance*, 30(12), 3503-3517.
- Mylonidis, N. & Kelnikola, I. (2005), 'Merging Activity in the Greek Banking System: A Financial Accounting Perspective', *South-Eastern Europe Journal of Economics*, 1, 121-144.
- Nguyễn Đức Hiền, Đào Lê Trang Anh & Nguyễn Tuấn Anh (2014), 'Đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau sáp nhập và hợp nhất giai đoạn 2011-2013', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 207(II).
- Nguyễn Thị Diệu Chi (2014), 'Phát triển hoạt động mua bán và sáp nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Panetta, F., Schivardi F. & Shum M., (2009), 'Do mergers improve information? Evidence from the loan market', *Journal of Money Credit and Banking*, 41(4), 673-709.
- Pham, H.L. (2014), 'An analysis of pre and post-acquisition financial performance of target Czech Banks: A comparative analysis', *Journal of Eastern European and Central Asian Research*, 1(2).
- Rhoades, S., A. (1993), 'The Efficiency Effects of Horizontal Bank Mergers', *Journal of Banking and Finance*, 17(3), 411-422.
- Rose, S. P. (1999). '*Commercial Bank Management*', 4th Edition, Mc Graw Hill.
- Schiereck, D., Grüb, Sigl C. & Unverhau, J. (2009), 'Investment Bank Reputation and Shareholder Wealth Effects in Mergers and Acquisitions'. *Research in International Business and Finance*, 23(3), 257-273.
- Siegel, S. & Castellan, N.J. (1988) '*Non-parametric Statistics for the Behavioural Sciences*', 2 Edition, McGraw-Hill.
- Sufian, F. & Habibullah, M., H. (2009), 'Do mergers and acquisitions leads to a higher technical and scale efficiency? A counter evidence from Malaysia'. *African Journal of Business Management*, 3(8), 340-349.

Thông tin tác giả:

***Phạm Tiến Đạt**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: phân tích tài chính doanh nghiệp, định giá tài sản và mua bán sáp nhập doanh nghiệp...

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Ngân hàng*, *Tạp chí tài chính doanh nghiệp*, *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng*, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán*, *Tạp chí thuế Nhà nước*.

- Địa chỉ Email: phamtiendat.hvnh@gmail.com